

Số: /TTYT-KD  
V/v yêu cầu báo giá hoá chất sinh hoá

Lạng Giang, ngày 09 tháng 10 năm 2024

### **Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Biên bản Họp Hội đồng khoa học Đơn vị ngày 07/10/2024 về việc thống nhất danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật của hoá chất sinh hoá đề nghị mua sắm phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang;

Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán gói thầu: “Mua sắm hoá chất sinh hoá lần 2 phục vụ công tác chuyên môn năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang” với nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Ông Phan Tú Thành

- Chức vụ: Trưởng Khoa Dược – VTTBYT

- Số điện thoại: 0933 775 866 Zalo số điện thoại: 0933 775 866

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận văn thư hoặc Khoa Dược – VTTBYT thuộc Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang – Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

- Nhận qua email: **phanthanh.bg@gmail.com**

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ ngày 09 tháng 10 năm đến trước 17h ngày 19 tháng 10 năm 2024.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **90 ngày** kể từ ngày báo giá.

#### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Hoá chất sinh hoá đề nghị báo giá như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thành phần : Succinic acid: 0.5M Bromocresol Green:: 0.75mM ISO 13485.	ml	116
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Tris buffer ( pH 7.4 ): 125 mM D-LDH < 3500 U/L L-Alanine: 624 mM Thuốc thử 2 ( R2 ) : NADH : 1.4 mM a-Ketoglutarate: 75 mM ISO 13485	ml	9.000
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): PIPES, pH 7.0 134 mM MgCL2 12.5mM Glucosidase >7.5 KU Thuốc thử 2( R2): EPS 8 mM ISO 13485	ml	640
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7.8): 193 mM MDH: > 1000 U/L D-LDH: > 1000 U/L L-aspartate: 360 mM Thuốc thử 2 (R2): NADH: 1.7 mM $\alpha$ -ketoglutarate: 90 mM ISO 13485	ml	9.000
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Thành phần : MES buffer (pH 6.5): 20mM Arsenazo III: 0.3 mM ISO 13485	ml	120
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thành phần : 4-Chlorophenol 0.34 mM 4-Aminoantipyrine 0.34 mM Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 1000 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) $\geq$ 1000 U/L Peroxidase (POD) $\geq$ 1500 U/L. ISO 13485	ml	1.080

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Imidazole buffer (pH 6.7): 100 mmol/L Hexokinase: 4.0 kU/L NADP: 2.0 mmol/L G6PDH: $\geq 2.8$ kU/L ADP: 2.0 mmol/L Magnesium Acetate: 10 mmol/L AMP: 5.0 mmol/L Thuốc thử 2 ( R2 ): Diadenosine pentaphosphate: 10 mmol/L EDTA: 2.0 mmol/L D-Glucose: 20 mmol/L Creatine Phosphate: 30 mmol/L N-Acetyl Cysteine: 0.2 mmol/L Anti-CK-M antibody: Variable ISO 13485	ml	336
8	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Dạng đông khô của huyết thanh người, có chứa thành phần CK-MB trong chất đệm	ml	8
9	Chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh đông khô của người, chứa CK-MB người trong đệm.	ml	16
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Thành phần : - Thuốc thử 1 (R1): NaOH 0.45M, Detergent 0.4 % - Thuốc thử 2 (R2): Picric Acid 22mM	ml	2.520
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	Thành phần : Thuốc thử 1: Dung dịch đệm Glycine Thuốc thử 2: Hỗn dịch Latex được phủ kháng thể kháng CRP (kháng thể đa dòng của thỏ)	ml	396
12	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Thành phần : Hóa chất dạng lỏng làm từ huyết thanh người và các protein	ml	12
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): DPD : 2.2 mM Chất hoạt động bề mặt Thuốc thử2 (RB): HCl : 120 mM ISO 13485.	ml	3.200

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): DPD 0,1 mM, HCl 300 mM, chất hoạt động bề mặt Thuốc thử 2 (R2): HCl 300 mM, chất hoạt động bề mặt	ml	3.200
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol	Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Buffer (pH 8,4) 23 mM, ADH > 5800 U/L, NAD+ 2,34 mM; Thuốc thử 2 (R2): Buffer (pH 9) 50 mM	ml	300
16	Chất chuẩn cho xét nghiệm nồng độ Ethanol	Thành phần: Ethanol trong chất đệm và chất bảo quản	ml	40
17	Chất kiểm tra cho xét nghiệm Ethanol	Thành phần: Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản.	ml	40
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Tris buffer (pH 8.2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Thuốc thử 2 ( R2 ): Tris buffer (pH 8.2): 20 mM GLUPA-C: 8 mM ISO 13485	ml	1.600
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7.8: 156 mM MgSO4 14 mM NAD 3.2 mM ATP 3.1 mM Thuốc thử 2 (R2) Tris Base 500 mM MgSO4 25 mM Hexokinase >20000 U/L G6PDH >22000 U/L ISO 13485	ml	5.760
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thành phần: Cholesterol Esterase: 0.8 IU/ml Cholesterol Oxidase: 4.4 IU/ml Peroxidase: 1.7 IU/ml Ascorbate Oxidase: 2.0 IU/ml Good's buffer pH=7.0 30 mmol/L N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS): 0.20 mmol/L 4-aminoantipyrine: 0.67 mmol/L	ml	1.728
21	Hóa chất xét nghiệm định lượng	Thành phần: Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L	ml	1.728

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	LDL-Cholesterol	4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/mL Peroxidase(POD): 4.9 IU/mL Catalase: 743 IU/mL		
22	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm Lipids	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm Lipids	ml	30
23	Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hoá	Thành phần : Huyết thanh người đông khô gồm các chất phân tích: Alkaline Phosphatase, Alanine Aminotransferase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, Amylase, Inorganic Phosphorus, Calcium, Creatinine, Lactate Dehydrogenase, G-Glutamate Transpeptidase, Creatine Kinase, Lactate, Magnesium, Total Protein, Acid Phosphatase, Urea, Uric Acid, Glucose, Iron, Triglycerides, Direct Bilirubin, Total Bilirubin, Cholesterol, Cholinesterase, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, và Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC)	ml	80
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Thành phần : Thuốc thử 1: Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Thuốc thử 2: Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Potassium Iodide: 25 mM Copper (II) Sulfate: 25 mM ISO 13485	ml	400
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH: 6,8) 240 mM, Peroxidase > 5000 U/L, Glycerokinase > 1000 U/L, Lipoprotein Lipase > 15000 U/L, ATP 4,5 mM Thuốc thử 2 (R2): 4- Aminoantipyrine < 15 mM, GPO > 55000 U/L	ml	5.000
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7,4) 150 mM, Urease ≤ 30 kU/L, GLDH ≤ 1 kU/L, α-Ketoglutaric acid 10 mM Thuốc thử 2 (R2): NADH 0,32 Mm	ml	7.500
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric acid	Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-aminoantipyrine 1mM, Peroxidase > 15 KU/L Thuốc thử 2 (R2): Uricase >260 U/L	ml	2.400

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa tự động	Tính năng: Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	ml	20.000
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Thành phần : R1: Tris Buffer (pH 7.2): 120 mM. R2: Latex particles coated with rabbit antibodies against human Ferritin.	ml	448
30	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần: Chất lỏng, non-hemolyzed, đã lọc với chất ổn định và chất bảo quản;	ml	20
31	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục	Thành phần: Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M.	ml	36
32	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục	Thành phần : Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản.	ml	36
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron	Thành phần: Thuốc thử 1 ( R1 ): Acetate buffer (pH 4.5): 100 mM Thiourea: 210 mM Hydroxylamine salt: 350 mM Thuốc thử 2( R2): Acetate buffer (pH 4.5): 100 mM	ml	216
34	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu.	ml	60
35	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu.	ml	60

3. Địa điểm cung cấp: Hàng hóa được vận chuyển, bàn giao, nghiệm thu tại Kho của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang – Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Việc thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản, số lần thanh toán là nhiều lần khi hoàn thành việc giao hàng từng lần theo dự trù của Chủ đầu tư.

- Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

- Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế.

#### 6. Các thông tin khác:

- Tài liệu có liên quan về hàng hóa báo giá (nếu có) gồm:

+ Sổ lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu phù hợp với trang thiết bị y tế báo giá theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [98/2021/NĐ-CP](#) ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

+ Thông tin kê khai giá hoặc niêm yết giá và đường Link tra cứu (nếu có);

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa chào giá trong thời gian không quá 12 tháng tính đến thời điểm báo giá (nếu có);

- Tài liệu khác.

Đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm báo giá./.

#### ***Nơi nhận:***

- Công TT đơn vị;

- Lưu: VT, KD, HSĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Mạnh**

## MẪU BÁO GIÁ

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang, chúng tôi.... [*ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh*] báo giá cho các loại hoá chất như sau:

### 1. Hoá chất sinh hoá đề nghị báo giá như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã HS	Năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1.											
2.											
3.											
4.											
5.											
		<b>Tổng giá trị thành tiền</b>									
		<b>Bằng chữ:</b>									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế, hoá chất )

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: **90 ngày**, kể từ ngày báo giá.

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế, hoá chất nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày .... tháng..... năm 20.....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*